

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26/2020/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III104				Du sam	m ³	18.000.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m ³	4.000.000	
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	8.500.000	
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	15.000.000	
		III111				Hương			
			III11101			D<25cm	m ³	7.500.000	
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	18.700.000	
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.800.000	
		III113				Lát	m ³	11.400.000	
		III114				Mun	m ³	17.000.000	
		III115				Muồng đen	m ³	6.600.000	
		III116				Pơmu			
			III11601			D<25cm	m ³	9.360.000	
			III11602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	18.000.000	
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	24.000.000	
		III120				Các loại khác			
			III12001			D<25cm	m ³	6.000.000	
			III12002			25cm ≤ D < 35cm	m ³	8.400.000	
			III12003			35cm ≤ D < 50cm	m ³	12.000.000	
			1III2004			D ≥ 50 cm	m ³	23.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6				
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				Cắm xe	m ³	7.000.000	
		III202				Đinh (đinh hương)			
			III20201			D<25cm	m ³	9.500.000	
			III20202			25cm ≤ D < 50cm	m ³	13.000.000	
			III20203			D ≥ 50 cm	m ³	17.000.000	
		III203				Lim xanh			
			III20301			D<25cm	m ³	7.600.000	
			III20302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	14.000.000	
			III20303			D ≥ 50 cm	m ³	16.000 000	
		III205				Kiểm kiểm			
			III20501			D<25cm	m ³	6.000.000	
			III20502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	9.000.000	
			III20503			D≥50 cm	m ³	15.000.000	
		III207				Sao xanh	m ³	7.000.000	
		III208				Sến	m ³	10.000.000	
		III209				Sến mật	m ³	6.000.000	
		III210				Sến mủ	m ³	4.400.000	
		III211				Tấu mật	m ³	10.000.000	
		III213				Xoay			
			III21301			D<25cm	m ³	3.700.000	
			III21302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	5.000.000	
			III21303			D ≥ 50 cm	m ³	8.000.000	
		III214				Các loại khác			
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000	
			III21402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	9.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6				
			III21403			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	12.000.000	
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				Bằng lăng	m^3	5.000.000	
		III302				Cà chắc (cà chỉ)			
			III30201			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	3.100.000	
			III30202			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	4.200.000	
			III30203			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	6.000.000	
		III303				Cà ổi	m^3	6.000.000	
		III304				Chò chỉ			
			III30401			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	3.200.000	
			III30402			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	5.000.000	
			III30403			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	10.000.000	
		III305				Chò chai	m^3	6.000.000	
		III306				Chua khét	m^3	6.000.000	
		III308				Giổi			
			III30801			$D < 25 \text{ cm}$	m^3	9.000.000	
			III30802			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m^3	13.000.000	
			III30803			$D \geq 50 \text{ cm}$	m^3	18 000.000	
		III309				Dầu gió	m^3	4.400.000	
		III310				Huỳnh	m^3	6.000.000	
		III311				Re mít	m^3	5.000.000	
		III312				Re hương	m^3	5.400.000	
		III313				Săng lẻ	m^3	7.200.000	
		III314				Sao đen	m^3	5.000.000	
		III315				Sao cát	m^3	4.000.000	
		III316				Trường mật	m^3	6.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6				
		<i>III317</i>				<i>Trường chua</i>	m ³	6.000.000	
		<i>III318</i>				<i>Vên vên</i>	m ³	4.400.000	
		<i>III319</i>				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000	
			III31902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	4.000.000	
			III31903			35cm ≤ D < 50cm	m ³	6.600.000	
			III31904			D ≥ 50 cm	m ³	8.000.000	
	III4					Gỗ nhóm IV			
		<i>III402</i>				<i>Chặc khế</i>	m ³	4.000.000	
		<i>III403</i>				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.600.000	
		<i>III404</i>				<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.600.000	
		<i>III405</i>				<i>Re (De)</i>	m ³	7.000.000	
		<i>III406</i>				<i>Gội tía</i>	m ³	7.000.000	
		<i>III407</i>				<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000	
		<i>III408</i>				<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.500.000	
		<i>III409</i>				<i>Lìm sừng</i>	m ³	3.500.000	
		<i>III410</i>				<i>Thông</i>	m ³	2.800.000	
		<i>III411</i>				<i>Thông lông gà</i>	m ³	5.400.000	
		<i>III412</i>				<i>Thông ba lá</i>	m ³	3.300.000	
		<i>III413</i>				<i>Thông nạng</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	2.100.000	
			III41302			D ≥ 35 cm	m ³	4.100.000	
		<i>III414</i>				<i>Vàng tâm</i>	m ³	7.000.000	
		<i>III415</i>				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000	
			III41502			25cm ≤ D < 35cm	m ³	3.200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6				
			III41503			$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	4.200.000	
			III41504			$D \geq 50\text{ cm}$	m ³	6.000.000	
	III5					Gỗ nhóm V,VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				Gỗ nhóm V			
			III50101			Chò xanh	m ³	6.000.000	
			III50102			Chò xốt	m ³	2.800.000	
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.600.000	
			III50104			Dầu	m ³	4.500.000	
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.600.000	
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.500.000	
			III50107			Dầu nước	m ³	3.600.000	
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	5.400.000	
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2.200.000	
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m ³	900.000	
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.500.000	
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		$D < 25\text{cm}$	m ³	1.800.000	
				III5011302		$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	3.000.000	
				III5011303		$D \geq 50\text{ cm}$	m ³	5.500.000	
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000	
			III50203			Chò	m ³	4.300.000	
			III50204			Chò nâu	m ³	4.800 000	
			III50205			Keo	m ³	2.400.000	
			III50206			Kháo vàng	m ³	3.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50207			Mận rừng	m ³	2.200.000	
			III50208			Phay	m ³	2.200.000	
			III50209			Trám hồng	m ³	3.000.000	
			III50210			Xoan đào	m ³	3.700.000	
			III50211			Sấu	m ³	12.600.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		$D < 25cm$	m ³	1.300.000	
				III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.600.000	
				III5021203		$D \geq 50 cm$	m ³	5.000.000	
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.800.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	3.000.000	
			III50304			Trám trắng	m ³	3.000.000	
			III50305			Vang trứng	m ³	3.000.000	
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000	
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		$D < 25cm$	m ³	1.300.000	
				III5030702		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.800.000	
				III5030703		$D \geq 50 cm$	m ³	4.000.000	
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	5.000.000	
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000	
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		$D < 25cm$	m ³	1.000.000	
				III5040402		$D \geq 25cm$	m ³	2.800.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				<i>Cành, ngọn</i>	m ³	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				<i>Gốc, rễ</i>	m ³	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					Củi	Ste	700.000	Ste = 0,7 m3
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				Tre			
			III80101			D<5cm	Cây	11.000	
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	18.000	
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	30.000	
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	40.000	
		III802				Trúc	Cây	10.000	
		III803				Nứa			
			III80301			D<7cm	Cây	4.000	
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	8.000	
		III804				Mai			
			III80401			D<6cm	Cây	18.000	
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	30.000	
			III80403			D≥10 cm	Cây	40.000	
		III805				Vầu			
			III80501			D<6cm	Cây	11.000	
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	
			III80503			D ≥ 10 cm	Cây	26.000	
		III806				Tranh	Cây		
		III807				Giang	Cây		
			III80701			D<6cm	Cây	6.000	
			III80702			6cm ≤ D < 10cm	Cây	10.000	
			III80703			D ≥ 10 cm	Cây	18.000	
		III808				Lồ ô			
			III80801			D<6cm	Cây	8.000	
			III80802			6cm ≤ D < 10cm	Cây	15.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III80803			D ≥ 10 cm	Cây	20.000	
	III9					Trầm hương, kỳ nam			
		III901				Trầm hương			
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000	
		III902				Kỳ nam			
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000	
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1002				Quế			
			III100201			Tươi	kg	30.000	
			III100202			Khô	kg	110.000	
		III1003				Sa nhân			
			III100301			Tươi	kg	150.000	
			III100302			Khô	kg	300.000	
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				Song mây, Lá nón			
			III110101			Song mây	kg	4.000	
			III110102			Lá nón	kg	3.000	
		III1102				Thảo dược, dược liệu			
			III110201			Chuối rừng			
				III11020101		Tươi	kg	17.000	
				III11020102		Khô	kg	85.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6				
			III110202			<i>Sắn sục (còn gọi thiên niên kiện)</i>			
				III11020201		Tươi	kg	3.000	
				III11020202		Khô	kg	16.000	
			III110203			<i>Lá Khôi</i>			
				III11020301		Tươi	kg	31.000	
				III11020302		Khô	kg	155.000	
			III110203			<i>Chè dây</i>			
				III11020301		Tươi	kg	23.000	
				III11020302		Khô	kg	115.000	
			III110204			<i>Máu chó (còn gọi huyết đằng, chạc quỵch)</i>	kg	3.000	
		<i>III1103</i>				Lan			
			III1103			Lan Dùi Gà	kg	100.000	
			III1104			Lan Quế Lan Hương	kg	350.000	
			III1105			Lan Kiều Tím	kg	280.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH